

Số: 1682/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 luật có liên quan đến đầu tư ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỔ SUNG, CẬP NHẬT KẾ HOẠCH
Thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

PHỤ LỤC: DANH MỤC CÁC LOẠI HÌNH NGUỒN ĐIỆN, LƯỚI ĐIỆN
BỔ SUNG, CẬP NHẬT VẬN HÀNH GIAI ĐOẠN TỚI NĂM 2030

Bảng 1: Danh mục thủy điện vừa và lớn

TT	Dự án	Công suất (MW)	Tỉnh/Thành phố	Năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
1	TĐ Đắc Mi 1	84	Kon Tum	2026 - 2030	Điều chỉnh năm/giai đoạn vận hành

Bảng 2: Danh mục các dự án thủy điện tích năng

TT	Dự án	Công suất (MW)	Tỉnh/Thành phố	Năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
1	TĐTN Bác Ái	1.200	Ninh Thuận	2026 - 2030	Điều chỉnh năm/giai đoạn vận hành

Bảng 3: Danh mục các dự án nhà máy điện linh hoạt

TT	Dự án	Công suất (MW)	Tỉnh/Thành phố	Năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
1	Nhà máy điện linh hoạt	300	Ninh Bình	2026 - 2030	

Bảng 4: Danh mục các dự án điện gió trên bờ (trên đất liền và gần bờ)*

TT	Dự án	Công suất	Năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	47		
1	Dự án Nhà máy điện gió gần bờ Xuyên Mộc giai đoạn 2	47	2026 - 2030	Chuẩn xác tên dự án theo đề nghị của UBND tỉnh
	Tỉnh Bắc Kạn	130		
1	Nhà máy điện gió Thiên Long Ngân Sơn	130	2026 - 2030	Thay thế dự án Nhà máy điện gió Chợ Mới 2 do địa phương đề xuất
	Tỉnh Bến Tre	766,9		

(Handwritten mark)

TT	Dự án	Công suất	Năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
	Tỉnh Gia Lai	1.281		
1	Nhà máy điện gió Hưng Hải Gia Lai	96	2023 - 2025	
2	Nhà máy điện gió Ia Le 1	52,8	2023 - 2025	
3	Nhà máy điện gió Chợ Long	105,5	2023 - 2025	
4	Nhà máy điện gió Ia Pech	33	2023 - 2025	
5	Nhà máy điện gió Phát triển miền núi	49,5	2023 - 2025	
6	Nhà máy điện gió Chế biến Tây nguyên	49,5	2023 - 2025	
7	Nhà máy điện gió Ia Pech 2	49,5	2023 - 2025	
8	Nhà máy điện gió Song An	46,2	2023 - 2025	
9	Nhà máy điện gió Yang Trung	145	2023 - 2025	
10	Nhà máy điện gió Ia Boong - Chư Prông	50	2026 - 2030	
11	Nhà máy điện gió Phú Mỹ	42	2026 - 2030	
12	Nhà máy điện gió Hoàng Ân	42	2026 - 2030	
13	Nhà máy điện gió Xã Trang	100	2026 - 2030	
14	Nhà máy điện gió Thăng Hưng	42	2026 - 2030	
15	Nhà máy điện gió Nhơn Hòa 3	42	2026 - 2030	
16	Nhà máy điện gió Nhơn Hòa 4	42	2026 - 2030	
17	Nhà máy điện gió Ia Ko 1	42	2026 - 2030	
18	Nhà máy điện gió Ia Ko 2	42	2026 - 2030	
19	Nhà máy điện gió Ia Blứ 1	42	2026 - 2030	
20	Nhà máy điện gió Lơ Pang - Gia Lai	42	2026 - 2030	
21	Nhà máy điện gió Chư Sê 1	42	2026 - 2030	
22	Nhà máy điện gió Chư Pong	42	2026 - 2030	
23	Nhà máy điện gió Ia Le 2 (thuộc Cụm Nhà máy điện gió Ia Le)	42	2026 - 2030	
	Tỉnh Hà Tĩnh	350		
1	Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT2, ĐT3	99	2026 - 2030	
2	Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên - giai đoạn 1 (phần trên đất liền)	84	2026 - 2030	
3	Nhà máy điện gió Kỳ Nam	167	2026 - 2030	
	Tỉnh Khánh Hòa	102		
1	Nhà máy điện gió Nexif Energy Khánh Hòa 1	102	2026 - 2030	
	Tỉnh Kon Tum	154		
1	Nhà máy điện gió Tân Tân Nhật - Đăk Glei	50	2023 - 2025	
2	Nhà máy điện gió Sạc Ly - Kon Tum	104	2026 - 2030	
	Tỉnh Lâm Đồng	98		
1	Nhà máy điện gió Xuân Trường 1	50	2026 - 2030	
2	Nhà máy điện gió Xuân Trường 2	48	2026 - 2030	
	Tỉnh Ninh Thuận	553,7		
1	Nhà máy điện gió Tri Hải	39,5	2026 - 2030	Giảm quy mô công suất so với Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 theo

TT	Dự án	Công suất	Năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
17	Nhà máy điện gió Hà Đô - Lệ Thủy	30	2026 - 2030	
18	Nhà máy điện gió Gia Ninh	30	2026 - 2030	
19	Nhà máy điện gió Lệ Thủy 3, giai đoạn 3	30	2026 - 2030	
20	Nhà máy điện gió Hưng Thủy	30	2026 - 2030	
21	Nhà máy điện gió Minh Hóa	28	2026 - 2030	
	Tỉnh Quảng Ninh	400		
1	Nhà máy điện gió Quảng Ninh 1	100	2026 - 2030	
2	Nhà máy điện gió Quảng Ninh 2	70	2026 - 2030	
3	Nhà máy điện gió Quảng Ninh 3	50	2026 - 2030	
4	Nhà máy điện gió Quảng Ninh 4	50	2026 - 2030	
5	Nhà máy điện gió Quảng Ninh 5	100	2026 - 2030	
6	Nhà máy điện gió Quảng Ninh 6	30	2026 - 2030	
	Tỉnh Quảng Ngãi	48		
1	Nhà máy điện gió xung quanh Nhà máy Lọc hóa Dầu Bình Sơn	48	2026 - 2030	
	Tỉnh Quảng Trị	1.128,9		
1	Nhà máy điện gió Hướng Linh 7	16,8	2023 - 2025	Đã vận hành
2	Nhà máy điện gió Hướng Hiệp 1	25,5	2023 - 2025	Tổng công suất nhà máy là 30 MW. Nhà máy đã vận hành tuabin gió số 4 - 4,5 MW vào tháng 10/2021 và toàn bộ 25,5 MW vào tháng 6/2023.
3	Nhà máy điện gió Tân Hợp	38	2023 - 2025	
4	Nhà máy điện gió Hải Anh	40	2023 - 2025	Huyện Hướng Hóa (tên địa điểm thực hiện dự án được chuẩn xác lại theo Văn bản số 2574/UBND-KT ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)
5	Nhà máy điện gió Hướng Phùng 1	30	2023 - 2025	
6	Nhà máy điện gió Hướng Linh 3	30	2023 - 2025	
7	Nhà máy điện gió Hướng Linh 4	30	2023 - 2025	
8	Nhà máy điện gió LIG Hướng Hóa 1	48	2023 - 2025	
9	Nhà máy điện gió LIG Hướng Hóa 2	48	2023 - 2025	
10	Nhà máy điện gió TNC Quảng Trị 1	50	2023 - 2025	
11	Nhà máy điện gió TNC Quảng Trị 2	50	2023 - 2025	
12	Nhà máy điện gió Hướng Hiệp 2	30	2023 - 2025	
13	Nhà máy điện gió Hướng Hiệp 3	30	2023 - 2025	
14	Nhà máy điện gió Hướng Linh 5	30	2023 - 2025	
15	Nhà máy điện gió Quảng Trị Win 1	48	2026 - 2030	
16	Nhà máy điện gió Quảng Trị Win 2	48	2026 - 2030	

TT	Dự án	Công suất	Năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
13	Nhà máy điện gió số 18	22,4	2026 - 2030	Điều chỉnh giai đoạn vận hành
	Tỉnh Sơn La	400		
1	Nhà máy điện gió Tà Xùa - Bắc Yên	72	2026 - 2030	
2	Nhà máy điện gió Hồng Ngài - Bắc Yên	108	2026 - 2030	
3	Nhà máy điện gió Phù Yên	70	2026 - 2030	
4	Nhà máy điện gió Risen Phù Yên	80	2026 - 2030	
5	Nhà máy điện gió Thiên Vũ Bắc Yên	70	2026 - 2030	
	Tỉnh Tiền Giang	100		
1	Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1	100	2023 - 2025	Điều chỉnh năm vận hành
	Tỉnh Thái Nguyên	100		
1	Nhà máy điện gió BPC Võ Nhai	100	2026 - 2030	

* Các địa phương cần tiếp tục rà soát việc thực hiện các kết luận thanh tra đối với các dự án nằm trong các kết luận thanh tra; các vấn đề pháp lý của từng dự án liên quan tới chồng lấn các quy hoạch khác trong quá trình thực hiện. Đối với các dự án có chồng lấn với các quy hoạch khác, địa phương cần xin ý kiến các cơ quan liên quan theo quy định trước khi phê duyệt/cấp phép đầu tư và phải đảm bảo từng dự án chỉ được triển khai khi đã khắc phục toàn bộ các vướng mắc pháp lý, chồng lấn quy hoạch khác và tuân thủ đúng quy định pháp luật, không hợp thức hóa cái sai.

Bảng 5: Danh mục các dự án thủy điện nhỏ bổ sung, cập nhật*

TT	Dự án	Công suất (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
	Tỉnh Bắc Kạn	3,4		
1	Nhà máy thủy điện Bộc Bó	3,4	2026 - 2030	
	Tỉnh Bình Định	22,71		
1	Nhà máy thủy điện Sông Vồ	0,57	2026 - 2030	
2	Nhà máy thủy điện Vạn Hội	1,25	2026 - 2030	
3	Nhà máy thủy điện Định Bình 2	10,5	2026 - 2030	
4	Nhà máy thủy điện Hội Sơn	1,19	2026 - 2030	
5	Nhà máy thủy điện Thuận Ninh	1,2	2026 - 2030	
6	Nhà máy thủy điện Nước Trinh 2	8	2026 - 2030	
	Tỉnh Bình Thuận	40		
1	Nhà máy thủy điện Sông Lũy	16	2025	
2	Nhà máy thủy điện Thác Ba	18	2026 - 2030	
3	Nhà máy thủy điện Sông Lũy 1	6	2025	
	Tỉnh Điện Biên	193,63		
1	Nhà máy thủy điện Ma Thì Hồ	11	2026 - 2030	
2	Nhà máy thủy điện Nậm Mực 2	11	2026 - 2030	
3	Nhà máy thủy điện Nậm Mạ 3	6,5	2026 - 2030	
4	Nhà máy thủy điện Mô Phí 1	15	2026 - 2030	
5	Nhà máy thủy điện Na Phát	10	2026 - 2030	
6	Nhà máy thủy điện Nậm He Hạ	6	2026 - 2030	
7	Nhà máy thủy điện Nậm Pô 5A	21	2026 - 2030	

TT	Dự án	Công suất (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
14	Nhà máy thủy điện Túng Sán 1	7	2026 - 2030	
15	Nhà máy thủy điện Túng Sán 2	10	2026 - 2030	
16	Nhà máy thủy điện Nậm Khòa	6	2026 - 2030	
17	Nhà máy thủy điện Thanh Thủy 1B	8	2026 - 2030	
18	Nhà máy thủy điện Phong Quang	18	2026 - 2030	
19	Nhà máy thủy điện Tân Lập	6,6	2026 - 2030	
20	Nhà máy thủy điện Tân lập 1	3,6	2026 - 2030	
21	Nhà máy thủy điện Suối Đò	11,6	2026 - 2030	
22	Nhà máy thủy điện Tân Tiến	7	2026 - 2030	
23	Nhà máy thủy điện Tân Lập 2	4,3	2026 - 2030	
24	Nhà máy thủy điện Sông Cháy 2	8	2026 - 2030	
25	Nhà máy thủy điện Suối Vây	5	2026 - 2030	
26	Nhà máy thủy điện Mận Thảng 3	1,6	2026 - 2030	
27	Nhà máy thủy điện Sông Con 3	15	2026 - 2030	
28	Nhà máy thủy điện Cốc Ré 2	5,5	2026 - 2030	
	Tỉnh Hà Tĩnh	35,44		
1	Nhà máy thủy điện Giao An II	13,6	2026 - 2030	
2	Nhà máy thủy điện Hương Sơn 3	14	2026 - 2030	
3	Nhà máy thủy điện Kẽ Gỗ (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	7,5	2025	
4	Nhà máy thủy điện Đá Bạc (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	0,34	2025	
	Tỉnh Hòa Bình	10,2		
1	Nhà máy thủy điện Miền Đồi 2	1,6	2024	
2	Nhà máy thủy điện Suối Cái 2	2	2025	
3	Nhà máy thủy điện Trung Thành	3,6	2025	
4	Nhà máy thủy điện Cánh Tạng (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	3	2026 - 2030	
	Tỉnh Kon Tum	227,7		
1	Nhà máy thủy điện Đăk Mi 1B	6	2026 - 2030	Điều chỉnh năm vận hành theo kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum
2	Nhà máy thủy điện Đăk Mek 3	7,5	2026 - 2030	
3	Nhà máy thủy điện Đăk Roong	5	2026 - 2030	
4	Nhà máy thủy điện Đăk Krin	7,4	2026 - 2030	
5	Nhà máy thủy điện Đăk Mi 1A	11	2026 - 2030	
6	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 1	4	2026 - 2030	
7	Nhà máy thủy điện Đăk Lô 4	10	2026 - 2030	
8	Nhà máy thủy điện Đăk Lô 1	12	2026 - 2030	
9	Nhà máy thủy điện Đăk Lô 3	22	2026 - 2030	
10	Nhà máy thủy điện Đăk Pru 3	5	2026 - 2030	
11	Nhà máy thủy điện Đăk Re Thượng	14	2026 - 2030	
12	Nhà máy thủy điện Bo Ko 1	15,6	2026 - 2030	Điều chỉnh quy mô công suất từ 6 MW thành 15,6 MW

TT	Dự án	Công suất (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
28	Nhà máy thủy điện Chu Va 2A	8	2026 - 2030	
29	Nhà máy thủy điện Phiêng Khon	18	2026 - 2030	
30	Nhà máy thủy điện Kha Ú 2	15,5	2026 - 2030	
31	Nhà máy thủy điện Nậm Mở 1A	30	2026 - 2030	
32	Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2A	29,65	2025	
33	Nhà máy thủy điện Thọ Gụ	30	2026 - 2030	
34	Nhà máy thủy điện Thọ Gụ 1	10,2	2026 - 2030	
35	Nhà máy thủy điện Tả Páo Hồ 1B	10,5	2026 - 2030	
36	Nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 1A	7,8	2026 - 2030	
37	Nhà máy thủy điện Nậm Hản 1	18	2026 - 2030	
38	Nhà máy thủy điện Nậm Bon 1	10	2026 - 2030	
39	Nhà máy thủy điện Nậm Cuối 1A	7	2026 - 2030	
40	Nhà máy thủy điện Nậm Cuối 1B	7,5	2026 - 2030	
41	Nhà máy thủy điện Nậm Cùm 7	6,5	2026 - 2030	
42	Nhà máy thủy điện Nậm Ma 1A	16,6	2026 - 2030	
43	Nhà máy thủy điện Nậm Ma 1B	14	2026 - 2030	
44	Nhà máy thủy điện Nậm Ma 1C	10,5	2026 - 2030	
45	Nhà máy thủy điện Nậm Ma 2A	11,5	2026 - 2030	
46	Nhà máy thủy điện Nậm Ma 2B	13,8	2026 - 2030	
47	Nhà máy thủy điện Nậm Ma 3	11,5	2026 - 2030	
48	Nhà máy thủy điện Nậm Chà 1	24	2026 - 2030	
49	Nhà máy thủy điện Nậm Chà 2	4,4	2026 - 2030	
50	Nhà máy thủy điện Nậm Cây	15	2026 - 2030	
51	Nhà máy thủy điện Pa Vây Sứ 1	8,5	2026 - 2030	
52	Nhà máy thủy điện Nậm Lon	10	2026 - 2030	
53	Nhà máy thủy điện Huổi Vần	8	2025	
54	Nhà máy thủy điện Vàng Ma Chải 2	19	2025	
55	Nhà máy thủy điện Mường Kim 3	18,5	2025	
56	Nhà máy thủy điện Nà An	10,2	2025 - 2026	
57	Nhà máy thủy điện Nậm Mở 2	17	2026 - 2030	
	Tỉnh Lào Cai	72		
1	Nhà máy thủy điện Mây Hồ	6,5	2026 - 2030	Điều chỉnh năm vận hành theo đề nghị của UBND tỉnh
2	Nhà máy thủy điện Nậm Tha Hạ	6	2026 - 2030	
3	Nhà máy thủy điện Nậm Khóa 1 -2	15	2026 - 2030	
4	Nhà máy thủy điện Si Ma Cai	18	2026 - 2030	
5	Nhà máy thủy điện Nậm Trung Hồ 1	20	2026 - 2030	
6	Nhà máy thủy điện Nậm Tha 5 mở rộng	6,5	2026 - 2030	
	Tỉnh Lâm Đồng	38		
1	Nhà máy thủy điện Đa Nhim Thượng 2	12	2026 - 2030	
2	Nhà máy thủy điện Đa Hir	26	2026 - 2030	
	Tỉnh Nghệ An	5,5		

TT	Dự án	Công suất (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
7	Nhà máy thủy điện Hướng Sơn Bắc 4	10	2025	
	Tỉnh Sơn La	218,6		
1	Nhà máy thủy điện Nậm Công 3A	4,5	2023	Đã vận hành
2	Nhà máy thủy điện Nậm Hoá 1	18	2024	
3	Nhà máy thủy điện Háng Đồng B	28	2024	
4	Nhà máy thủy điện Bó Sinh	24	2025	
5	Nhà máy thủy điện Nậm Pàn 5	28	2025	
6	Nhà máy thủy điện Mường Lầm	18	2026 - 2030	
7	Nhà máy thủy điện Chiềng Hắc 2	5	2026 - 2030	
8	Nhà máy thủy điện Suối Lò	5	2026 - 2030	
9	Nhà máy thủy điện Suối Chiến	5	2026 - 2030	
10	Nhà máy thủy điện Suối Lùm 1 mở rộng	20	2026 - 2030	
11	Nhà máy thủy điện Suối Tân 3	15	2026 - 2030	
12	Nhà máy thủy điện Chiềng Hắc 1	8	2026 - 2030	
13	Nhà máy thủy điện Nậm Pàn 6	5,5	2026 - 2030	
14	Nhà máy thủy điện Quang Huy	12	2026 - 2030	
15	Nhà máy thủy điện Nậm Ty	5,6	2026 - 2030	
16	Nhà máy thủy điện Suối Bé	10	2026 - 2030	
17	Nhà máy thủy điện Xím Vàng	7	2026 - 2030	
	Tỉnh Thanh Hóa	13		
1	Nhà máy thủy điện Sơn Điện	13	2026 - 2030	

* Các địa phương cần tiếp tục rà soát việc thực hiện các kết luận thanh tra đối với các dự án nằm trong các kết luận thanh tra; các vấn đề pháp lý của từng dự án liên quan tới chồng lấn các quy hoạch khác trong quá trình thực hiện. Đối với các dự án có chồng lấn với các quy hoạch khác, địa phương cần xin ý kiến các cơ quan liên quan theo quy định trước khi phê duyệt/cấp phép đầu tư và phải đảm bảo từng dự án chỉ được triển khai khi đã khắc phục toàn bộ các vướng mắc pháp lý, chồng lấn quy hoạch khác và tuân thủ đúng quy định pháp luật, không hợp thức hóa cái sai.

Bảng 6: Danh mục các dự án điện sinh khối bổ sung, cập nhật*

TT	Dự án	Công suất (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
	Tỉnh An Giang	70		
1	Nhà máy điện sinh khối An Giang 1	50	2026 - 2030	
2	Nhà máy điện sinh khối Núi Tô I	20	2026 - 2030	
	Tỉnh Bắc Kạn	50		
1	Nhà máy điện sinh khối Bắc Kạn 1	35	2026 - 2030	
2	Nhà máy điện sinh khối Na Rì	15	2026 - 2030	
	Tỉnh Điện Biên	30		
1	Nhà máy điện sinh khối CME Ảng Tở	30	2026 - 2030	
	Tỉnh Bình Phước	10		
1	Nhà máy điện sinh khối Divi Bình Phước	10	2026 - 2030	
	Tỉnh Đồng Tháp	10		

Bảng 7: Danh mục các dự án điện sản xuất từ rác bỏ sung, cập nhật*

TT	Dự án	Công suất (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
	Tỉnh An Giang	7,5		
1	Nhà máy điện rác Greenity An Giang (giai đoạn 1)	7,5	2026 - 2030	
	Tỉnh Bắc Giang	25		
1	Nhà máy xử lý rác và phát điện Bắc Giang	25	2026 - 2030	
	Tỉnh Bình Dương	33,6		
1	Dự án Nhà máy điện rác BIWASE công suất 9,6 MW thuộc Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	9,6	2023 - 2025	
2	Dự án Nhà máy điện rác BIWASE công suất 24 MW thuộc Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	24	2026 - 2030	
	Tỉnh Bình Định	15		
1	Nhà máy điện rác Long Mỹ giai đoạn 1	15	2023 - 2025	
	Tỉnh Bình Thuận	10		
1	Dự án điện sản xuất từ rác	10	2026 - 2030	
	TP. Đà Nẵng	18		
1	Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện tại Khánh Sơn, TP Đà Nẵng	18	2026 - 2030	
	Tỉnh Đồng Nai	20		
	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai - giai đoạn 1	20	2026 - 2030	Chuẩn xác lại tên dự án theo đề nghị của UBND tỉnh Đồng Nai
	Tỉnh Đồng Tháp	13		
1	Nhà máy xử lý rác thải phát điện Đồng Tháp	13	2026 - 2030	
	TP. Hà Nội	127		
1	Dự án Nhà máy điện rác Sóc Sơn	90	2024 - 2025	
2	Dự án Nhà máy điện rác Seraphin	37	2025 - 2026	
	Tỉnh Hải Dương	30		
1	Nhà máy xử lý rác thải Seraphin Hải Dương	18	2026 - 2030	
2	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp, phát điện (Việt Hồng)	12	2026 - 2030	
	Tỉnh Hậu Giang	12		
1	Nhà máy điện rác tỉnh Hậu Giang	12	2023 - 2025	
	Tỉnh Khánh Hòa	26		
1	Nhà máy điện rác Khánh Hòa	26	2026 - 2030	
	Tỉnh Long An	18		
1	Nhà máy đốt rác phát điện Tâm Sinh Nghĩa - Long An	10	2026 - 2030	
2	Nhà máy xử lý rác thu hồi năng lượng Đức Hòa	4	2026 - 2030	
3	Nhà máy điện rác Thạnh Hóa	4	2026 - 2030	
	Tỉnh Ninh Bình	15		
1	Nhà máy điện rác Ninh Bình	15	2026 - 2030	
	Tỉnh Nghệ An	30		
1	Nhà máy điện rác Nghệ An	30	2026 - 2030	

Bảng 8: Hệ thống pin lưu trữ

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Năm/giai đoạn vận hành	Ghi chú
	Tỉnh Khánh Hòa	7		
1	Hệ thống pin lưu trữ thí điểm	7	2026 - 2030	

Bảng 9: Điều chỉnh danh mục công trình trạm biến áp 220 kV xây mới

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Loại công trình	Tiến độ vận hành		Nhà nước đầu tư	Ghi chú
				2023 - 2025	2026 - 2030		
I	Miền Bắc						
1	Phú Bình 2	750	Xây mới	x		x	Điều chỉnh giai đoạn vận hành

Bảng 10: Điều chỉnh danh mục công trình đường dây 220 kV xây mới

TT	Tên đường dây	Số mạch	x	km	Loại công trình	Tiến độ vận hành		Nhà nước đầu tư	Ghi chú
						2023-2025	2026-2030		
I	Miền Bắc								
1	Phú Bình 2 - Rẽ Thái Nguyên - Bắc Giang	2	x	13	Xây mới	x		x	Đầu nối TBA 220 kV Phú Bình 2
2	Điện gió Trường Sơn - Đô Lương và mở rộng 02 ngăn lộ 220 kV tại Trạm biến áp 220 kV Đô Lương	2	x	40	Xây mới	x			
3	Điện gió Savan 1 - TBA 220 kV Lao Bảo (đoạn trên lãnh thổ Việt Nam) và mở rộng ngăn lộ tại Trạm biến áp 220 kV Lao Bảo	2	x	16,5	Xây mới	x			Giai đoạn khi TBA 500 kV Lao Bảo (Hướng Hóa) vào vận hành: Chuyển đầu nối nhà máy điện gió Savan 1 về TC 220kV TBA 500 kV Lao Bảo (Hướng Hóa)